

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ *trong*

INTERNET MARKETING



Với hơn 60 thuật ngữ thường gặp nhất
khi làm Internet Marketing

Lời nói đầu

Trong xã hội ngày nay, Internet Marketing đã trở nên thông dụng như là "hơi thở" vậy nhưng có những thuật ngữ tiếng Anh sẽ gây khó khăn cho bạn trong quá trình sử dụng. Nếu bạn là người mới tham gia lĩnh vực này, bạn sẽ thấy nhiều thuật ngữ không quen thuộc như: CPC, CPA, Affiliate, ROI, Conversion, Landing Page, Opt-in, Analytics, .v.v.

Để giúp bạn quen với Internet Marketing, Onnet Global đã tổng hợp những thuật ngữ được coi là thông dụng nhất trong lĩnh vực này cho các bạn tiện tham khảo.

Lưu ý: bạn cũng có thể tra các thuật ngữ khác trên Google, Wikipedia hay Wiktionary.

ĐƯỢC TỔNG HỢP BỞI
ONNET GLOBAL





A



1 Affiliate Marketing

Affiliate marketing là hình thức Tiếp thị qua đại lý, là hình thức một Website liên kết với các site khác (đại lý) để bán sản phẩm/dịch vụ. Các Website đại lý sẽ được hưởng phần trăm dựa trên doanh số bán được hoặc số khách hàng chuyển tới cho Website gốc.

Amazon.com là công ty đầu tiên đã thực hiện chương trình Affiliate Marketing và sau đó đã có hàng trăm công ty (Google, Yahoo, Payoneer, Clickbank, Chitika, Infolinks, Godaddy, Hostgator...) áp dụng hình thức này để tăng doanh số bán hàng trên mạng.

Nếu bạn là chủ sở hữu của một website, bạn có thể tham gia vào Chương trình Affiliate (Affiliate Program) để tăng thêm thu nhập thông qua việc giới thiệu khách hàng cho các doanh nghiệp cung cấp Affiliate.



2 Advertiser

Advertiser là một công ty hoặc cá nhân có Website bán hàng hóa hoặc dịch vụ trực tuyến, Advertiser hợp tác với Publisher để quảng cáo hàng hóa, dịch vụ giúp họ. Hay nói cách khác, Advertiser sẽ quảng cáo hình ảnh, sản phẩm, dịch vụ hoặc/và quảng bá thương hiệu trên website của Publisher.

3 Ad Network – Advertising Network

Chỉ một mạng quảng cáo liên kết nhiều website lại và giúp nhà quảng cáo – có thể đăng quảng cáo cùng lúc trên nhiều website khác nhau. Google, Chitika, Infolinks, Admax... là những ad networks lớn trên thế giới. Tại Việt Nam hiện có một số Ad networks như: Ambient, Innity, Admarket của Admicro...



4 Adwords – Google Adwords

Google Adwords là hệ thống quảng cáo của Google cho phép các nhà quảng cáo đặt quảng cáo trên trang kết quả tìm kiếm của Google hoặc các trang thuộc hệ thống mạng nội dung của Google. **Google Adwords** còn thường được gọi là Quảng cáo từ khoá, Quảng cáo tìm kiếm...

5 Adsense – Google Adsense

Google Adsense là một chương trình quảng cáo cho phép các nhà xuất bản website (publisher) tham gia vào mạng quảng cáo Google Adwords, đăng quảng cáo của Google trên website của mình và kiếm được thu nhập khi người dùng click/hoặc xem quảng cáo.



6 Analytics – Google Analytics

Là một công cụ phân tích Website hết sức tin cậy và được cung cấp bởi Google. Đây được xem là công cụ rất hiệu quả dành cho những Webmaster và những người làm SEO khi muốn thống kê những thông tin về website của mình.

7 API

API là viết tắt của Application Programming Interface (giao diện lập trình ứng dụng). Nó là 1 giao tiếp phần mềm được dùng bởi các ứng dụng khác nhau. Cũng giống như bàn phím là một thiết bị giao tiếp giữa người dùng và máy tính, API là 1 giao tiếp phần mềm chẳng hạn như giữa chương trình và hệ điều hành (HĐH).



B



8 **Banner**

Banner là một ảnh đồ họa (có thể là tĩnh hoặc động) được đặt trên các trang web với chức năng là một công cụ quảng cáo. Trong lĩnh vực truyền thông thì Banner có nghĩa là bảng quảng cáo thương hiệu, sản phẩm, dịch vụ nào đó nhằm thu hút sự chú ý của mọi người

9 **Booking**

Chỉ việc đặt mua chỗ đăng quảng cáo trên các trang mạng/hoặc đặt đăng bài PR trên báo điện tử



C



10 Content Networks

Content Networks là thuật ngữ nói đến hệ thống các trang web tham gia vào mạng quảng cáo Google Adsense nhằm mục tiêu tạo thu nhập khi đặt các quảng cáo của Google. Các Advertiser cũng có thể lựa chọn quảng cáo của mình xuất hiện trên Content Networks khi sử dụng hình thức quảng cáo Google Adwords.

11 Conversion – Conversion Rate

Conversion Rate là chỉ số thể hiện tỷ lệ khách hàng thực hiện một hành vi sau khi xem/click vào quảng cáo, hành vi đó có thể là mua hàng/điền vào form, gửi email liên hệ, gọi điện... Đây là chỉ số quan trọng đánh giá hiệu quả của chiến dịch quảng cáo, chỉ số này có thể cho biết được doanh nghiệp đã bỏ ra bao nhiêu chi phí để có được một khách hàng (hoặc 1 khách hàng tiềm năng).



12 Contextual Advertising

Contextual Advertising là hình thức hiển thị quảng cáo dựa trên nội dung của trang web, hoặc dựa trên hành vi tìm kiếm của người dùng.

13 Click Fraud – Fraud Click

Click Fraud hay Fraud Click là những click gian lận có chủ ý xấu nhằm làm thiệt hại cho các nhà quảng cáo hoặc mang lại lợi ích không chính đáng cho người click. Fraud Click là một vấn nạn tại Việt Nam, chủ đề này thậm chí đã được BBC nhắc tới trong một bài viết nói về quảng cáo trực tuyến tại Việt Nam.



14 CPA – Cost Per Action

CPA Là hình thức tính chi phí quảng cáo dựa trên số lượng khách hàng thực tế mua sản phẩm/điền form đăng ký/gọi điện/hay gửi email... sau khi họ thấy và tương tác với quảng cáo.

15 CPC – Cost Per Click

CPC Là hình thức tính chi phí quảng cáo dựa trên mỗi nhấp chuột vào quảng cáo. CPC đang là mô hình tính giá phổ biến nhất trong quảng cáo trực tuyến.



16 CPD – Cost Per Duration

CPD Là hình thức tính chi phí quảng cáo dựa trên thời gian đăng quảng cáo (1 ngày, 1 tuần, 1 tháng...). Hiện hình thức này chỉ còn tồn tại ở Việt Nam, các nước có ngành quảng cáo trực tuyến phát triển đã bỏ hình thức này từ rất lâu.

17 CPM – Cost Per Mile (Thousand Impressions)

CPM Là hình thức tính chi phí dựa trên 1000 lần hiển thị của quảng cáo.



18 CTR – Click through Rate

Là tỷ lệ click chia số lần hiển thị của quảng cáo. Trong tất cả các hình thức quảng cáo trực tuyến thì quảng cáo qua công cụ tìm kiếm Google Adwords hiện có CTR cao nhất (trung bình khoảng 5%, cao có thể lên tới 50%), hình thức quảng cáo banner có CTR thấp, thậm chí chỉ đạt dc 0.01%.



D



19 Demographics

Thuộc tính nhân khẩu học của khách hàng được các doanh nghiệp sử dụng nhằm mục đích tiếp cận đúng đối tượng tiềm năng trong chiến dịch quảng cáo của họ. Các thuộc tính cơ bản như: Độ tuổi, Giới tính, Tình trạng hôn nhân, Thu nhập...

20 Dimension

Kích thước của quảng cáo, theo tiêu chuẩn của IAB thì dưới đây là một số kích thước quảng cáo hiệu quả nhất: 336x280px, 300x250px, 728x90px, 160x600px



21 Display Advertising

Display Advertising là thuật ngữ chỉ Quảng cáo hiển thị, là hình thức quảng cáo banner trên các báo điện tử, hay quảng cáo banner/rich media qua các mạng quảng cáo.

22 Doorway Page

Một trang web (chỉ một trang đơn lẻ) được xây dựng nhằm mục đích tối ưu để có được thứ hạng cao trong kết quả tìm kiếm với một số từ khoá nhất định. Thuật ngữ này thường được các đơn vị làm SEO áp dụng để triển khai SEO cho website của khách hàng.



23 Drop Shipping

Drop shipping (dropship, dropshipping) dịch sát nghĩa là “Bỏ qua khâu vận chuyển”. Điều này có nghĩa là bạn sẽ giao việc lưu kho, giao hàng lại cho một đối tác khác. Việc thực hiện drop shipping sẽ giúp bạn an toàn về vốn, chỉ tập trung vào việc marketing sản phẩm đến người tiêu dùng.



G



24 Geo Targeting/Geographic

Là hình thức quảng cáo dựa vào thuộc tính vị trí của khách hàng. Quảng cáo sẽ xuất hiện tương thích với vị trí địa lý của khách hàng.

Hình thức này hiện chưa phổ biến ở Việt Nam do việc xác định vị trí dựa theo IP giữa các địa phương tại Việt Nam chưa rõ ràng



F



25 Forum Seeding

Forum seeding/Nick seeding/Online seeding là hình thức truyền thông trên các diễn đàn, forum nhằm mục đích quảng bá sản phẩm/dịch vụ bằng cách đưa các topic/comment một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, lôi kéo thành viên vào bình luận, đánh giá về sản phẩm hoặc dịch vụ.

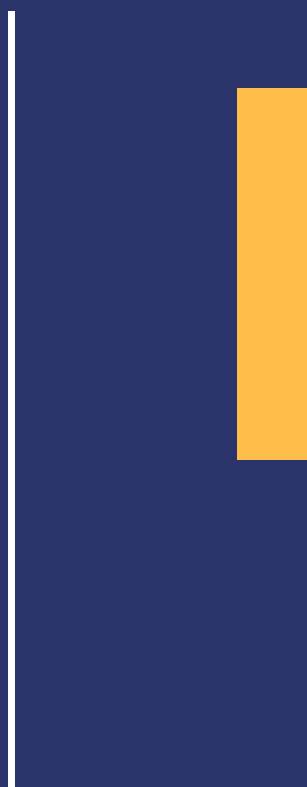


NH



26 Hybrid Pricing Model

Là một mô hình tính giá trong Online Marketing kết hợp giữa CPC và CPA (hoặc đôi khi kết hợp giữa CPC, CPA, CPM).





27 Impression

Impression là thuật ngữ chỉ số lần xuất hiện của quảng cáo, đôi khi chỉ số này không phản ánh chính xác thực tế vì có thể quảng cáo xuất hiện ở cuối trang nhưng người dùng không kéo xuống tới quảng cáo đó vẫn có thể được tính là 1 impression.

28 Infographic

Infographic là kiểu thiết kế đồ họa chủ yếu dựa vào các hình ảnh trực quan để mô phỏng cho những dữ liệu thông tin, với thiết kế kiểu này người dùng dễ dàng thu thập dữ liệu một cách nhanh nhất nhờ các biểu tượng, các icon.



29 Integration

Integration là kết nối một chuỗi các công cụ, phần mềm hay hệ thống lại với nhau, đảm bảo các phần tử được gắn kết chặt chẽ với nhau như một thể thống nhất. Vận hành theo mục đích riêng. Là giải pháp đáp ứng mọi yêu cầu phức tạp nhất về vấn đề công nghệ một cách thông minh, hơn nữa là tùy biến theo nhu cầu.



K



29 **Keyword**

Khi bạn tìm bất cứ những thông tin nào bạn muốn hãy đánh vào công cụ tìm kiếm và sử dụng những từ khóa. Ví dụ bạn có thể dùng từ khóa “vietnam”, “vietnamese” hay “vietnam informations” để tìm kiếm thông tin về Việt Nam trên mạng Internet.

30 **KPI - Key Performance Indicator**

Là một hệ thống đo lường và đánh giá hiệu quả công việc là công cụ đo lường, đánh giá hiệu quả công việc được thể hiện qua số liệu, tỷ lệ, chỉ tiêu định lượng, nhằm phản ánh hiệu quả hoạt động của các tổ chức hoặc bộ phận chức năng hay cá nhân.





31 Landing Page

Landing Page là một trang web (khác với 1 website) được tạo ra nhằm mục đích thu hút người truy cập trong chiến dịch quảng cáo, Landing Page có mục tiêu là chuyển đổi từ khách truy cập trở thành khách hàng thông qua Form đăng ký, Form liên hệ... Ngoài ra Landing Page còn là thuật ngữ dùng chỉ trang đích của một chiến dịch SEO, hay quảng cáo Adwords, Quảng cáo banner...



M



32 Marketing Automation

Marketing Automation là một loại phần mềm, nó sắp xếp tự động và đo lường các hoạt động marketing, cũng như quy trình làm việc. Các công ty sẽ tăng hiệu quả hoạt động và tăng doanh thu nhanh hơn nhờ Marketing Automation.

Marketing automation bao gồm các chiến dịch marketing trên tất cả các kênh – từ việc gửi mail đến gọi điện thoại trực tiếp. Thêm vào đó, marketing automation kết hợp khả năng phân tích chuyên sâu từ CRM, hệ thống quản trị lead, web analytics và các hệ thống khác để tạo ra một nền tảng duy nhất.



33 Meta Tag

Meta Tag cung cấp các từ khoá và những thông tin cụ thể. Những người truy cập trang web sẽ không nhìn thấy thông tin này nếu như họ không xem mã nguồn.

34 Meta “Description” Tag

Công cụ tìm kiếm cho phép bạn ở bất kỳ đâu cũng có thể sử dụng từ 135 đến 395 ký tự trong thẻ Meta “Description”. Bởi vì ở đây chính là cái sẽ hiển thị site của bạn cho tất cả những người truy cập công cụ tìm kiếm và đảm bảo rằng 135 ký tự đầu sẽ hiển thị chính xác website của bạn.



35 Meta “Keywords” Tag

Đây chính là nơi chính xác cho các từ khoá. Danh sách từ khoá của bạn cần ngắn gọn, sử dụng cả từ đơn và cụm từ. Phần lớn những người truy cập công cụ tìm kiếm đôi khi gõ từ khoá sai và vì thế bạn cần có danh sách các từ khoá đánh sai.



N



36 Newbie

Newbie là thuật ngữ có nghĩa là Người mới - Thuật ngữ này thường áp dụng cho những người chưa biết sử dụng máy tính và Internet hoặc mới tham gia vào một lĩnh vực nào đó liên quan tới internet. Bạn đang mày mò tìm hiểu về Google AdSense? Bạn là một newbie về AdSense, hay bạn là một người đang tập chăn gà.



0



37 Online Marketing/Marketing Online

Online Marketing là hình thức marketing dựa trên các công cụ của Internet. Online Marketing bao gồm nhiều công cụ/hình thức như: Display Advertising, SEM – Search Engine Marketing, Email Marketing, Social Marketing...

38 Organic Search Result

Organic Search Result là kết quả tìm kiếm tự nhiên trong trang kết quả tìm kiếm của các công cụ tìm kiếm. Ngoài Organic Search Result trang kết quả tìm kiếm còn có Paid Search Result.



39 Opt-in

Tham gia hoặc đăng ký vào một danh sách email, để nhận được thông tin mới qua email bằng cách cung cấp địa chỉ email của bạn cho một trang web cụ thể, một công ty hay cá nhân, do đó họ có quyền gửi email cho bạn.



P



40 Pageviews

Số trang web được mở – Chỉ số này tác động đến thu nhập của publisher khi tham gia vào các mạng quảng cáo. Pageviews càng cao càng mang lại nhiều Impression và Click và giúp làm tăng thu nhập. Pageviews của website còn thể hiện độ lớn của website đó.

41 Paid Listing

Thuật ngữ này thể hiện việc phải trả tiền để được xuất hiện trên 1 website, đó có thể là trang kết quả tìm kiếm của các Search Engine hay một trang web danh bạ nào đó.



42 PPC – Pay Per Click

Tham khảo CPC

43 PPL – Pay Per Lead; PPS – Pay Per Sale

Tham khảo CPA



44 Payment Getway

Payment gateway là dịch vụ cho phép thanh toán trực tuyến ở các site thương mại điện tử như e-businesses, online retailers, bricks and clicks. Nó tương tự như một POS khi thanh toán online. Payment gateways cho phép mã hóa các thông tin nhạy cảm như số CreditCard, để đảm bảo thông tin có thể bảo mật và giao dịch thuận tiện giữa người bán và người mua.

45 Payment Threshold

Payment Threshold là mức thu nhập tối thiểu để yêu cầu thanh toán. Là mức thu nhập tối thiểu mà bạn phải đặt được trước khi muốn yêu cầu thanh toán từ các mạng Affiliate. Ví dụ, với Google Adsense mức tối thiểu là 100 USD, Chitika và Infolinks mức tối thiểu là 50 USD. Mức Payment Threshold còn phụ thuộc vào hình thức thanh toán (Payment Method) mà bạn lựa chọn. Ví dụ thanh toán qua Western Union, Paypal hay Check...



46 Pop Up Ad

Là hình thức quảng cáo hiển thị trong một cửa sổ mới khi bạn ghé thăm một website nào đó. Hình thức này dễ gây phản cảm và không được người dùng hưởng ứng.

47 Pop Under Ad

Là hình thức quảng cáo hiển thị trong một cửa sổ mới phía dưới cửa sổ hiện tại. Hình thức này cũng không còn được áp dụng phổ biến.



48 **Publisher**

Thuật ngữ nói đến những nhà xuất bản website, những người sở hữu website hoặc chính 1 website nào đó. Publisher tham gia đặt các quảng cáo cho các Advertiser và có được thu nhập. Tại Việt Nam có nhiều publiser lớn như: Vnexpress, 24h.com.vn, Dantri, Ngoisao.net, Zing...



R



49 ROI – Return on Investment

Hiệu quả trên ngân sách đầu tư. Chỉ số này thường kết hợp với CPA để biết được để có một khách hàng doanh nghiệp phải tốn bao nhiêu chi phí, và sau cả chiến dịch với 1 khoản ngân sách nhất định thì doanh nghiệp thu lại được hiệu quả gì.

50 RSS

RSS (viết tắt từ Really Simple Syndication) là một tiêu chuẩn định dạng tài liệu dựa trên XML nhằm giúp người sử dụng dễ dàng cập nhật và tra cứu thông tin một cách nhanh chóng và thuận tiện nhất bằng cách tóm lược thông tin vào trong một đoạn dữ liệu ngắn gọn, hợp chuẩn.



S



51 SEO (Search Engine Optimization)

Tối ưu hoá (cho) động cơ tìm kiếm. Tập hợp các phương pháp làm tăng tính thân thiện của Website đối với động cơ tìm kiếm với mục đích nâng thứ hạng của Website trong trang kết quả tìm kiếm theo một nhóm từ khoá mục tiêu nào đó.

52 SEM (Search Engine Marketing)

Marketing qua công cụ tìm kiếm, bao gồm Google Adwords và SEO



53 SERP (Search Engine Result Page)

SERP là trang kết quả tìm kiếm được hiển thị sau khi người dùng thực hiện một thao tác tìm kiếm. Sitemap: Bản đồ/sơ đồ website – Có hai loại Sitemap:

1. Sitemap dành cho Search Engine thường có định dạng sitemap.xml, giúp các Search Engine dễ dàng crawl thông tin trên website.
2. Sitemap dành cho người dùng giúp người dùng dễ dàng theo dõi và tìm hiểu website.

54 Social Media / Social Marketing

Social Media hay Social Marketing là hình thức marketing thông qua các mạng xã hội, ứng dụng mạng xã hội vào việc làm marketing.



55 Social Networks

Social networks là tên gọi chung cho các mạng xã hội. Social Networks có thể được chia thành nhiều nhóm lĩnh vực:

1. Mạng chia sẻ video: Youtube, Vimeo, Daily Motion, Clip.vn...
2. Mạng chia sẻ hình ảnh: Flickr, Picasa, Photobucket, Upanh.com, Anhso.net...
3. Mạng chia sẻ âm nhạc: Zing Mp3, Nhaccuatui, Yahoo Music, Nhacso.net, Nghenhac.info...
4. Mạng kết bạn: Facebook, ZingMe, Go.vn, Linkedin, Myspace, Google+, Truongxua.vn
5. Mạng cập nhật tin tức: Twitter
6. Các diễn đàn/Forum: Danh sách diễn đàn ở VN và nước ngoài có rất nhiều và phổ biến
7. Mạng hỏi đáp: Yahoo Hỏi đáp, Vật Giá hỏi đáp, Google hỏi đáp...
8. Mạng chia sẻ kiến thức, tài liệu: Tailieu.vn, Slideshare.net...
9. Và còn rất nhiều trang web khác cũng được xếp vào là Social Networks



56 **SSL – Secure Socket Layer**

Lớp bảo mật SSL. Với cơ chế này, khách hàng của bạn khi trao cho bạn các số thẻ tín dụng sẽ tin tưởng rằng các thông tin cá nhân bao gồm cả số thẻ tín dụng sẽ không bị đánh cắp qua Internet.

57 **Skycraper**

Một kích thước quảng cáo phổ biến và được IAB khuyến khích sử dụng, kích thước 160x600px hoặc 120x600px



U



58 Unique Visitor

Unique Visitor là chỉ số thể hiện số người truy cập duy nhất/không bị trùng lặp vào 1 website nào đó trong 1 khoảng thời gian. Ví dụ, trong 1 ngày bạn và xem website comsoftvn.com 2 lần, mở tổng cộng 6 trang thì sẽ được tính là: 1 visitor, 2 visits, 6 pageviews.

59 Usability

Thuật ngữ online marketing này thể hiện sự tiện dụng, tính dễ sử dụng của website đối với người dùng.



V



60 **Visit**

Số lượt ghé thăm website. Xem ví dụ trong phần Unique Visitor

61 **Visitor**

Số người ghé thăm website. Xem ví dụ trong phần Unique Visitor



W



62 Webform

Web Forms là trang mà người dùng yêu cầu thông qua trình duyệt của họ và hình thức giao diện người dùng (UI) cung cấp cho các ứng dụng của bạn có cái nhìn và cảm nhận. Những trang này được viết bằng cách sử dụng một sự kết hợp của HTML, Server Control và Server code.



Ebook này được tổng hợp và biên soạn lại bởi Onnet Global.

Onnet Global là một cộng đồng phát triển Internet Marketing toàn cầu. Với mục đích chính là hỗ trợ và mang đến thật nhiều giá trị có ích cho xã hội. Chúng tôi luôn cập nhật những kiến thức, công nghệ cũng như các công cụ mới nhất để trải nghiệm và từ đó có thể chia sẻ nhiều hơn nữa cho cộng đồng.

Nếu bạn muốn nhận thêm nhiều tài liệu nữa từ Onnet Global, hãy truy cập vào trang web sau:

<http://www.internetmarketing.vn/gifts>